

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 240/QĐ-ĐHFPT

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc mở ngành đào tạo hệ chính quy, trình độ đại học  
Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT

Căn cứ Quyết định số 208/2006/QĐ-TTg ngày 8/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học FPT;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật giáo dục đại học ban hành ngày 30/12/2019;

Căn cứ Quyết định số 1177/QĐ-ĐHFPT ngày 09/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học FPT về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường Đại học FPT;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo quy định về chuẩn Chương trình đào tạo; Xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo quy định về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định 562/QĐ-ĐHFPT ngày 01/7/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học FPT về việc Phê duyệt Quy định về tổ chức, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định 02/QĐ-ĐHFPT ngày 02/01/2024 của Chủ tịch hội đồng trường Trường Đại học FPT về chủ trương mở ngành Ngôn ngữ Trung Quốc hệ đại học chính quy;

Căn cứ Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;



Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-KDCL ngày 8/8/2019 của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục-Trường Đại học Vinh công nhận và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục cho trường Đại học FPT;

Căn cứ vào biên bản họp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về việc thẩm định Đề án ngành Ngôn ngữ Trung Quốc ngày 12/3/2024;

Xét hồ sơ mở ngành và đề nghị của Trường Ban Nghiên cứu và phát triển.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Mở ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, mã số 7220204, trình độ đại học thuộc hệ đào tạo chính quy để triển khai tại trường Đại học FPT.

**Điều 2.** Chi tiêu tuyển sinh của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc nằm trong tổng chi tiêu hệ chính quy của Trường. Việc tuyển sinh, tổ chức quá trình đào tạo, đánh giá kết quả học tập và cấp văn bằng được thực hiện theo đúng quy định hiện hành về đào tạo chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 3.** Các ông/bà Giám đốc, Trưởng Ban Tuyển sinh, Trưởng ban Đào tạo, Trưởng phòng Tổ chức và Quản lý đào tạo, Trưởng phòng Khảo thí, Chủ nhiệm Bộ môn của các Phân hiệu Đại học FPT, Trưởng phòng PTCTĐH và các phòng ban, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm phổ biến và thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- BGH (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu VT, PTCTĐH.



Nguyễn Khắc Thành

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT**



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT**

**NỘI DUNG CƠ BẢN ĐỀ ÁN  
MỞ NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC  
HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

Mã ngành đào tạo: **7220204**

*Hà Nội, tháng 3 năm 2024*

## MỤC LỤC

<b>I. Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.....</b>	<b>5</b>
1. Mục tiêu của chương trình .....	5
2. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.....	6
3. Chuẩn đầu ra .....	6
4. Khối lượng kiến thức toàn khoá.....	8
5. Đối tượng tuyển sinh.....	9
6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	9
7. Cách thức đánh giá.....	9
8. Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo .....	9
9. Kế hoạch triển khai chương trình đào tạo theo kỳ .....	16
<b>II. Danh sách đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.....</b>	<b>20</b>
<b>III. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học; dự kiến kế hoạch tuyển sinh và đào tạo trong 05 năm đầu tuyển sinh .....</b>	<b>24</b>
1. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học...	24
2. Dự kiến kế hoạch tuyển sinh và đào tạo trong 05 năm đầu tuyển sinh.....	26
<b>IV. Địa điểm đào tạo và danh sách các địa điểm thực hành, thực tập .....</b>	<b>26</b>
1. Địa điểm đào tạo .....	26
2. Danh sách dự kiến các địa điểm thực tập.....	27

**NỘI DUNG CƠ BẢN**  
**ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC**

**I. Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc**

<b>Tên chương trình:</b>	Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc
<b>Trình độ đào tạo:</b>	Đại học
<b>Ngành đào tạo:</b>	Ngôn ngữ Trung Quốc
<b>Chuyên ngành đào tạo:</b>	Chuyên ngành song ngữ Trung-Anh
<b>Mã ngành đào tạo:</b>	7220204

**1. Mục tiêu của chương trình**

**Mục tiêu chung:**

Chương trình Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung, chuyên ngành Song ngữ Trung - Anh nhằm đào tạo người học trở thành các công dân toàn cầu, những nhà chuyên môn với khả năng thích ứng cao, sử dụng linh hoạt tiếng Trung và tiếng Anh. Sinh viên có kỹ năng ngôn ngữ và sử dụng thành thạo cả hai ngoại ngữ này vào công việc chuyên môn và học tập nâng cao khi làm việc tại các cơ quan ban ngành của chính phủ, các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước; thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác về đào tạo và nghiên cứu khoa học với các tổ chức trong nước và nước ngoài. Với hai định hướng là Tiếng Trung du lịch và tiếng Trung thương mại, sinh viên chuyên ngành Trung- Anh còn được đào tạo ngôn ngữ chuyên sâu trong hai lĩnh vực đang và sẽ là điểm mạnh trong thị trường tuyển dụng của Việt Nam và các nước.

Chương trình Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung, chuyên ngành Song ngữ Trung - Anh nhằm đào tạo những cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, năng lực đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội.

Đồng thời, Chương trình cũng hướng tới việc trang bị cho người học các kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện, tư duy khởi nghiệp và tinh thần lao động nghiêm túc, cống hiến, sáng tạo, khả năng học tập suốt đời và những hiểu biết cơ bản về chính trị, pháp luật, đạo đức cũng như phương pháp luận khoa học.

Chương trình cũng hướng tới việc gìn giữ các giá trị và bản sắc dân tộc Việt Nam bằng việc đưa vào các học phần về Nhạc cụ truyền thống và Vovinam. Những giá trị này sẽ giúp bồi đắp cho sinh viên lòng tự hào dân tộc, và đem lại sự khác biệt, nét đặc trưng cho người học khi làm việc trong các môi trường đa văn hóa sau này.

**Mục tiêu cụ thể:** Các mục tiêu lớn trên đây được thể hiện rõ rệt hơn ở các mục tiêu cụ thể sau:

**PO1:** Cung cấp cho người học kiến thức đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

**PO2:** Cung cấp cho người học các kiến thức, tư duy về khởi nghiệp, trải nghiệm khởi nghiệp.

**PO3:** Cung cấp cho người học kiến thức lí luận cơ bản liên quan đến các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của tiếng Trung Quốc và tiếng Anh nhằm củng cố cho kiến thức thực hành tiếng; kiến thức căn bản và khái quát về đất nước, con người, văn hoá Trung Quốc và Việt Nam, tạo khả năng thích ứng tốt, hòa nhập nhanh trong môi trường làm việc với đối tác Trung Quốc và đa văn hóa trong thời đại toàn cầu hoá.

**PO4:** Xây dựng các kỹ năng bổ trợ như giao tiếp, tìm tòi, làm việc theo nhóm; giúp người học có định hướng chuyên môn về nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu phát triển của bản thân và xã hội về các ngành nghề hoạt động này.

**PO5:** Hướng người học có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có nền tảng vững chắc để tự học tập và phát triển năng lực tự học, tạo tiền đề cho việc học tập, nghiên cứu ở bậc học cao hơn về chuyên ngành song ngữ Trung-Anh.

## **2. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhận các vị trí như sau:

- Lĩnh vực kinh tế: Thư ký văn phòng/Trợ lý giám đốc/Trợ lý đối ngoại: Sử dụng tiếng Trung Quốc để làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước về các lĩnh vực liên quan đến thương mại, đối ngoại với các công việc như: sắp xếp lịch trình làm việc, họp hành với các đối tác quốc tế; đón tiếp các đối tác quốc tế đến Việt Nam hay đến Trung Quốc công tác; tiếp nhận, xử lý các thông tin liên quan đến tiếng Trung; dịch văn bản hoặc khẩu ngữ; theo dõi, trình ký hợp đồng liên quan đến tiếng Trung, v.v.

- Lĩnh vực du lịch: Sử dụng tiếng Trung Quốc để đón tiếp khách du lịch quốc tế, giới thiệu các điểm du lịch tại Việt Nam, quản lý việc ăn, nghỉ, đi lại và đảm bảo sự an toàn cho khách trong suốt chuyến đi, trực tiếp giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có); gặp gỡ đối tác, tham dự hội thảo, tham gia các đợt quảng bá du lịch Việt Nam tại Trung Quốc, v.v.

Ngoài các vị trí đảm nhận nêu trên, sinh viên tốt nghiệp Chương trình Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung, chuyên ngành Song ngữ Trung - Anh cũng có điều kiện để tiếp tục du học Thạc sĩ ở tại các trường có sử dụng tiếng Anh hoặc tiếng Trung ở khắp các nước như ngôn ngữ đào tạo chính về các ngành nghề kinh tế, thương mại, du lịch, giáo dục, quản lý, v.v.

## **3. Chuẩn đầu ra**

### **Kiến thức**

**PLO1:** Hiểu và vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị pháp luật, an ninh quốc phòng, góp phần hình thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học.

**PLO2:** Nắm vững các kiến thức về khởi nghiệp, có tinh thần sáng tạo, khả năng triển khai dự án khởi nghiệp.

**PLO3:** Sử dụng thành thạo tiếng Trung tương đương với bậc 5 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

**PLO4:** Sử dụng được tiếng Anh đạt chuẩn tương đương bậc 5 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (KNLNN) hoặc tương đương với bậc C1 trong Khung năng lực ngôn ngữ chung Châu Âu (CEFR), nắm bắt và vận dụng được kiến thức nền tảng về các cấp độ và bình diện của ngôn ngữ Anh để phục vụ hiệu quả cho các tình huống học thuật, xã hội, và công việc chuyên môn.

**PLO5:** Nắm vững lý thuyết và lý luận về ngôn ngữ Trung Quốc; phân tích được tiếng Trung và tiếng Anh trên các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; vận dụng kiến thức đã tích lũy để bước đầu có thể so sánh giữa tiếng Trung, tiếng Anh với tiếng mẹ đẻ nhằm nâng cao hiệu quả của việc học ngoại ngữ; phát triển kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trong những ngữ cảnh cụ thể nhằm đạt được mục đích giao tiếp; có thể phát hiện các loại lỗi và sửa lỗi trong quá trình soạn thảo hay phân tích các loại văn bản.

**PLO6:** Hiểu biết về đất nước, con người, văn hóa Trung Quốc và Việt Nam, từ đó có khả năng vận dụng những kiến thức này trong công việc và cuộc sống cũng như trong giao tiếp liên văn hóa.

**PLO7:** Hiểu biết về quy trình dẫn tour, cách xử lý tình huống trong quá trình dẫn tour hoặc điều hành tour, làm tiền đề cho sự phát triển lâu dài về chuyên môn nghề nghiệp ở các lĩnh vực này, có thể phát triển kỹ năng nghề nghiệp để trở thành Hướng dẫn viên du lịch tiếng Trung và quốc tế, điều hành tour.

**PLO8:** Hiểu biết về các thuật ngữ, cách diễn đạt chuyên ngành liên quan đến chủ đề thương mại ở trình độ cao cấp, các lý thuyết và nguyên tắc quan trọng về lễ nghi trong thương mại gắn liền với kỹ năng thực tiễn xử lý tình huống thực tế có khả năng phát sinh trong suốt các hoạt động kinh doanh thương mại; hiểu biết về soạn thảo văn bản với các tình huống thông dụng trong đời sống công việc; có khả năng vận dụng những kiến thức đó trong thực tế công việc như thư ký, trợ lý, chuyên viên trong lĩnh vực thương mại, kinh doanh có sử dụng tiếng Trung.

### **Kỹ năng**

**PLO9:** Có kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường học thuật và thực tiễn.

**PLO10:** Tổng hợp các kiến thức được tích lũy trong quá trình học, áp dụng vào thực tế công việc tại các cơ sở tiếp nhận thực tập; vào thực tiễn để tiến hành và hoàn thành một đề tài nghiên cứu hoặc một dự án tốt nghiệp, hoặc thực hiện một dự án khởi nghiệp tốt nghiệp thuộc nhóm ngành đào tạo dưới sự định hướng của giảng viên hướng dẫn.

**PLO11:** Có kỹ năng nghiên cứu khoa học, tìm kiếm thông tin, phân tích tài liệu bằng tiếng Trung và tiếng Anh.

**PLO12:** Sử dụng các phần mềm và các ứng dụng của tin học để phục vụ cho công việc.

#### **Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

**PLO13:** Có tinh thần tự học, học tập suốt đời, thích ứng với sự thay đổi của thời đại phát triển công nghệ và xã hội.

**PLO14:** Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi của bối cảnh toàn cầu.

**PLO15:** Mạnh mẽ về tinh thần và thể lực, thể hiện được bản sắc dân tộc, tự tin hội nhập quốc tế.

**PLO16:** Có bản lĩnh vượt qua các khó khăn, thử thách; cư xử chuyên nghiệp, có đạo đức, trách nhiệm đối với cá nhân, tập thể cũng như có ý thức phục vụ cộng đồng.

#### **4. Khối lượng kiến thức toàn khóa**

Chương trình đào tạo ngành BCH có khối lượng kiến thức toàn khóa tương đương 145 tín chỉ được chia thành 9 học kỳ, chưa kể chương trình Định hướng và Rèn luyện tập trung, Tiếng Anh chuẩn bị.

<b>STT</b>	<b>Module</b>	<b>Thời gian/ Số học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Chương trình Định hướng và Rèn luyện tập trung	5 tuần	0	Chứng chỉ GDQP
2	Chương trình Tiếng Anh chuẩn bị	0-1 năm	0	Chứng chỉ
3	Chương trình Giáo dục thể chất	xen kẽ	6	Chứng chỉ
4	Chương trình chuyên môn, gồm cả đào tạo trong môi trường thực tế (OJT)	9 Học kỳ	139	Tích lũy điểm
4.1	<i>Kiến thức kỹ năng chung</i>	11 Học phần	29	
4.2	<i>Kiến thức kỹ năng tiếng (kể cả OJT)</i>	9 Học phần	58	



STT	Module	Thời gian/ Số học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
4.3	<i>Kiến thức kỹ năng ngôn ngữ</i>	11 Học phần	40	
4.4	<i>Kiến thức kỹ năng lựa chọn</i>	4 Học phần	12	

## 5. Đối tượng tuyển sinh

- Theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Theo quy chế tuyển sinh của Trường Đại học FPT.

## 6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Thực hiện theo quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Theo quy chế đào tạo của Trường Đại học FPT.

## 7. Cách thức đánh giá

Theo quy định về kiểm tra và đánh giá học phần trong quy chế đào tạo của Trường Đại học FPT.

## 8. Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo

### 8.1 Chương trình Định hướng và Rèn luyện tập trung

Mã học phần	Tên học phần	Cấu trúc	Nội dung	Thời gian	PLO
OTP101	Định hướng và Rèn luyện tập trung (Orientation and General Training Program)	Phần 1: Orientation_ Định hướng	Thực hiện theo chương trình của Trường Đại học FPT	40h (trung đương 1 tuần)	PLO1, PLO2, PLO9, PLO15, PLO16
		Phần 2: Military training_ Giáo dục quốc phòng	Thực hiện theo chương trình quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo	165h	
		Phần 3: Experience- Chương trình trải nghiệm	Thực hiện theo chương trình của Trường Đại học FPT	75h	

## 8.2 Chương trình Tiếng Anh chuẩn bị

*Chọn 6 học phần thuộc một combo trong 2 combo sau đây<sup>1</sup>:*

<b>Lựa chọn 1: ENG Preparation_FPTU</b>			
<b>Mã môn</b>	<b>Tên môn</b>	<b>Thời lượng</b>	<b>PLO</b>
ENT001	English 1 (Topnotch Fundamental) _ Tiếng Anh 1	105 giờ học trên lớp	PLO4
ENT104	English 2 (Top Notch 1) _Tiếng Anh 2	105 giờ học trên lớp	PLO4
ENT203	English 3 (Top Notch 2) _Tiếng Anh 3	105 giờ học trên lớp	PLO4
ENT303	English 4 (Top Notch 3) _Tiếng Anh 4	105 giờ học trên lớp	PLO4
ENT403	English 5 (Summit 1) _Tiếng Anh 5	105 giờ học trên lớp	PLO4
ENT503	English 6 (Summit 2) _Tiếng Anh 6	105 giờ học trên lớp	PLO4

<b>Lựa chọn 2: ENG Preparation_Little UK_FPTU</b>			
<b>Mã môn</b>	<b>Tên môn</b>	<b>Thời lượng</b>	<b>PLO</b>
LUK1	Little UK level 1	87.5 giờ học trên lớp	PLO4
LUK2	Little UK level 2	87.5 giờ học trên lớp	PLO4
LUK3	Little UK level 3	87.5 giờ học trên lớp	PLO4
LUK4/ TRS401/T RS403	Little UK level 4/ English 4 (University success) _ Tiếng Anh 4/ English 4 (Speak Your Mind level 3) _ Tiếng Anh 4	105 giờ học trên lớp	PLO4
LUK5/ TRS501	Little UK level 5/ English 5 (University success) _ Tiếng Anh 5	105 giờ học trên lớp	PLO4
LUK6/ TRS601	Little UK level 6/ English 6 (University success) _Tiếng Anh 6	105 giờ học trên lớp	PLO4

<sup>1</sup> Cơ sở đào tạo chọn 6 học phần thuộc một combo trong 2 combo để triển khai.

### 8.3 Chương trình Giáo dục thể chất

<i>Chọn 3 học phần thuộc cùng 1 combo trong 2 combo sau đây<sup>2</sup>:</i>						
PHE_COM1: Vovinam			PHE_COM2: Cờ Vua			PLO
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
VOV114	Vovinam 1	2	COV111	Cờ Vua 1	2	PLO1, PLO15, PLO16
VOV124	Vovinam 2	2	COV121	Cờ Vua 2	2	PLO1, PLO15, PLO16
VOV134	Vovinam 3	2	COV131	Cờ Vua 3	2	PLO1, PLO15, PLO16

### 8.4 Chương trình chuyên môn ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, chuyên ngành song ngữ Trung-Anh (BCH\_EN)

*Ghi chú: Mã, tên một số học phần và mapping có thể thay đổi*

STT	Mã HP	Tên HP	Course name	Số TC	PLO
	<b>I. KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CHUNG</b>		<b>I.GENERAL KNOWLEDGE AND SKILLS</b>	<b>29</b>	
1	MLN111	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism - Leninism	3	PLO1, PLO9, PLO16
2	MLN122	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economics of Marxism –Leninism	2	PLO1, PLO9, PLO16
3	MLN131	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific socialism	2	PLO1, PLO9, PLO16
4	VNR202	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of CPV	2	PLO1, PLO9, PLO16

<sup>2</sup> Sinh viên chọn 3 học phần thuộc cùng 1 combo trong 2 combo để học (Tùy thuộc vào tình trạng sức khỏe).

STT	Mã HP	Tên HP	Course name	Số TC	PLO
5	HCM202	Tư tưởng HCM	Ho Chi Minh Ideology	2	PLO1, PLO9, PLO16
6	SSG104	Kỹ năng giao tiếp và cộng tác	Communication and In-Group Working Skills	3	PLO2, PLO9, PLO16
7	SSL101c	Kỹ năng học tập đại học	Academic skills for university success	3	PLO2, PLO16
8	ENW492c	Kỹ năng viết học thuật	Academic writing skills	3	PLO11, PLO13, PLO14
9	EXE101	Trải nghiệm khởi nghiệp 1	Experiential Entrepreneurship 1	3	PLO2, PLO9, PLO16
10	EXE201	Trải nghiệm khởi nghiệp 2	Experiential Entrepreneurship 2	3	PLO2, PLO9, PLO16
11	TMI_ ELE	Nhạc cụ truyền thống	Traditional musical instrument	3	PLO15, PLO16
<i>Chọn 1 trong 7 học phần sau đây</i>			<i>Choose 1 of 7 courses below</i>		
	DTR103	Nhạc cụ truyền thống-Đàn Tranh	Traditional musical instrument_ Đàn Tranh	3	PLO15, PLO16
	DBA103	Nhạc cụ truyền thống-Đàn Bầu	Traditional musical instrument_ Đàn Bầu	3	PLO15, PLO16
	DNG103	Nhạc cụ truyền thống-Đàn nguyệt	Traditional musical instrument_ Đàn nguyệt	3	PLO15, PLO16
	DNH103	Nhạc cụ truyền thống-Đàn Nhị	Traditional musical instrument_ Đàn Nhị	3	PLO15, PLO16
	DSA103	Nhạc cụ truyền thống-Sáo trúc	Traditional musical instrument_ Sáo trúc	3	PLO15, PLO16
	DTB103	Nhạc cụ truyền thống-Đàn Tỳ bà	Traditional musical instrument_ Đàn Tỳ bà	3	PLO15, PLO16
	TRG103	Nhạc cụ truyền thống-Trống dân tộc	Traditional musical instrument_ Trống dân tộc	3	PLO15, PLO16

STT	Mã HP	Tên HP	Course name	Số TC	PLO
	<b>II. KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CƠ SỞ NGÀNH</b>		<b>II. MAJOR KNOWLEDGE AND SKILLS</b>	<b>58</b>	
12	CHI101	Tiếng Trung tổng hợp 1	Integrated Chinese 1	6	PLO3, PLO9
13	CHI211	Tiếng Trung tổng hợp 2	Integrated Chinese 2	6	PLO3, PLO9
14	CHI221	Tiếng Trung tổng hợp 3	Integrated Chinese 3	6	PLO3, PLO9
15	CHI311	Tiếng Trung tổng hợp 4	Integrated Chinese 4	6	PLO3, PLO9
16	CHI321	Tiếng Trung tổng hợp 5	Integrated Chinese 5	6	PLO3, PLO9
17	CHI411	Tiếng Trung tổng hợp 6	Integrated Chinese 6	6	PLO3, PLO9
18	CHI421	Tiếng Trung tổng hợp 7	Integrated Chinese 7	6	PLO3, PLO9
19	CAS401	Khẩu ngữ tiếng Trung nâng cao	Inter-advanced Chinese speaking	6	PLO3, PLO9
20	OJC202	Đào tạo trong môi trường thực tế	On-The-Job-Training	10	PLO10, PLO12, PLO13, PLO14, PLO16
	<b>III. KIẾN THỨC, KỸ NĂNG NGÔN NGỮ</b>		<b>III. SPECIALIZED KNOWLEDGE AND SKILLS</b>	<b>40</b>	
21	ENP102	Thực hành ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	English phonetics and phonology in use	3	PLO4, PLO5, PLO9
22	ENG303	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	Advanced English Grammar	3	PLO4, PLO5
23	ECR301	Kỹ năng đọc tư duy phản biện tiếng Anh	Critical Reading in English	3	PLO4, PLO5
24	EAW301	Viết tiếng Anh học thuật	Academic English Writing	3	PLO4, PLO5

STT	Mã HP	Tên HP	Course name	Số TC	PLO
25	SSC302m	Nói trước công chúng	Public Speaking	3	PLO4, PLO5, PLO9
26	CPL401	Ngữ âm - Từ vựng - Văn tự học tiếng Trung Quốc	Phonetics - Lexicology - Chinese Characters	3	PLO3, PLO5
27	CHG401	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc	Chinese Grammar	3	PLO3, PLO5
28	CHC401	Văn hóa Trung Quốc	Chinese Culture	3	PLO3, PLO6
29	CTI401	Biên - Phiên dịch	Translation & Interpreting	3	PLO3, PLO11, PLO12
30	CRM401	Phương pháp nghiên cứu	Research Methodology	3	PLO3, PLO11, PLO13, PLO14
<b>BCH_GRA_ELE</b>		<b>Học phần lựa chọn tốt nghiệp</b>	<b>Elective Graduation Course</b>		
<i>Chọn 1 trong 3 học phần sau đây</i>			<i>Choose 1 of the following 3 courses</i>		
31	EXE401	Dự án khởi nghiệp tốt nghiệp	Graduation Thesis Startup Project	10	PLO3, PLO9, PLO10, PLO12, PLO13, PLO14, PLO16
	CGT492	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation Thesis		PLO3, PLO9, PLO10, PLO12, PLO13, PLO14, PLO16
	CGP491	Dự án tốt nghiệp	Graduation Project		PLO3, PLO9, PLO10, PLO12, PLO13, PLO14, PLO16
<b>IV. Kiến thức kỹ năng định hướng chuyên ngành hẹp</b>					
<i>Chọn 1 trong combo với 4 học phần cho mỗi combo như sau:</i>					

STT	Mã HP	Tên HP	Course name	Số TC	PLO
<b>BCH_EN_COM1</b>		<b>Định hướng <i>Tiếng Trung du lịch</i></b>	<b>Chinese Tourism Courses</b>	<b>12</b>	
32	CTC401	Văn hoá du lịch Trung Quốc	Chinese tourism culture	3	PLO3, PLO6, PLO7, PLO9
33	CVC401	Tiếng Trung đất nước học Việt Nam	Vietnamese Culture in Chinese	3	PLO3, PLO6, PLO7, PLO9
34	CVS401	Tiếng Trung cảnh điểm Việt Nam	Vietnamese scenic places in Chinese	3	PLO3, PLO6, PLO7, PLO9
35	CTG401	Tiếng Trung cho hướng dẫn viên du lịch	Chinese for tour guides	3	PLO3, PLO6, PLO7, PLO9
<b>BCH_EN_COM2</b>		<b>Định hướng <i>Tiếng Trung thương mại</i></b>	<b>Business Chinese Courses</b>	<b>12</b>	
36	CBC411	Tiếng Trung thương mại 1	Business Chinese 1	3	PLO3, PLO8, PLO9
37	CBE401	Lễ nghi thương mại	Business Etiquette	3	PLO3, PLO8, PLO9
38	CBC421	Tiếng Trung thương mại 2	Business Chinese 2	3	PLO3, PLO8, PLO9
39	CDC401	Soạn thảo văn bản thương mại	Drafting commercial documents	3	PLO3, PLO8, PLO9

### 9. Kế hoạch triển khai chương trình đào tạo theo kỳ

HK				Ghi chú
	Mã HP	Tên HP	Số TC	
HK0	OTP101	Định hướng và Rèn luyện tập trung_ Orientation and General Training Program	CC	5
	TMI_ELE	Nhạc cụ truyền thống_ Traditional musical instrument	3	
	PHE_COM*1	Giáo dục thể chất 1_ Physical Education1	2	
	PEN	Tiếng Anh chuẩn bị_ Preparation English	CC	
HK1	SSL101c	Kỹ năng học tập ở Đại học_ Academic skills for University Success	3	17
	PHE_COM*2	Giáo dục thể chất 2_ Physical Education 2	2	
	CHI101	Tiếng Trung tổng hợp 1_ Integrated Chinese 1	6	
	CHI211	Tiếng Trung tổng hợp 2_ Integrated Chinese 2	6	
HK2	PHE_COM*3	Giáo dục thể chất 3_ Physical Education 3	2	17



	CHI221	Tiếng Trung tổng hợp 3_ Integrated Chinese 3	6	
	CHI311	Tiếng Trung tổng hợp 4_ Integrated Chinese 4	6	
	ENP102	Thực hành ngữ âm và âm vị học tiếng Anh_ English phonetics and phonology in use	3	
<b>HK3</b>	SSG104	Kỹ năng Giao tiếp và Cộng tác_ Communication and In-Group Working Skills	3	<b>18</b>
	CHI321	Tiếng Trung tổng hợp 5_ Integrated Chinese 5	6	
	CHI411	Tiếng Trung tổng hợp 6_ Integrated Chinese 6	6	
	ENG303	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao_ Advanced English Grammar	3	
<b>HK4</b>	CHI421	Tiếng Trung tổng hợp 7_ Integrated Chinese 7	6	<b>15</b>
	CHC401	Văn hóa Trung Quốc_ Chinese Culture	3	
	CPL401	Ngữ âm_ Từ vựng_ Văn tự học tiếng Trung Quốc_ Phonetics_ Lexicology_ Chinese Characters	3	
	ECR301	Kỹ năng đọc tư duy phản biện tiếng Anh_ Critical Reading in English	3	

<b>HK5</b>	CAS401	Khẩu ngữ tiếng Trung nâng cao _ Inter-advanced Chinese speaking	6	<b>15</b>
	CTI401	Biên – Phiên dịch_ Translation & Interpreting	3	
	CHG401	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc_ Chinese Grammar	3	
	EAW301	Viết tiếng Anh học thuật _ Academic English Writing	3	
<b>HK6</b>	OJC202	Đào tạo trong môi trường thực tế_ On-The-Job-Training	10	<b>13</b>
	ENW492c	Kỹ năng viết học thuật_ Academic Writing Skills	3	
<b>HK7</b>	EXE101	Trải nghiệm khởi nghiệp 1_ Experiential Entrepreneurship 1	3	<b>12</b>
	SSC302m	Nói trước công chúng_ Public Speaking	3	
	CEN_COM*1	Học phần thứ 1 của combo_ 1st combo course	3	
	CEN_COM*2	Học phần thứ 2 của combo_ 2nd combo course	3	
<b>HK8</b>	CEN_COM*3	Học phần thứ 3 của combo_ 3d combo course	3	<b>17</b>
	CEN_COM*4	Học phần thứ 4 của combo_ 4th combo course	3	
	EXE201	Trải nghiệm khởi nghiệp 2_ Experiential Entrepreneurship 2	3	

	CRM401	Phương pháp nghiên cứu_ Research Method	3	
	MLN111	Triết học Mác - Lê-nin_ Philosophy of MarxismLeninism	3	
	MLN122	Kinh tế chính trị Mác - Lê-nin_ Political economics of Marxism – Leninism	2	
<b>HK9</b>	MLN131	Chủ nghĩa xã hội khoa học_ Scientific socialism	2	<b>16</b>
	HCM202	Tư tưởng HCM_ HCM Ideology	2	
	VNR202	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam _ History of CPV	2	
	BCH_GRA_ELE	Học phần lựa chọn tốt nghiệp_ Elective Graduation course	10	

\*CC : là ký hiệu của các môn học không tính tín chỉ nhưng cần có chứng chỉ hoàn thành khóa học.

## II. Danh sách đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)
1	Phạm Công Danh, 01/02/1988	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2018	Văn tự ngôn ngữ Hán học	- 11/2019 đến 9/2021: GV Tiếng Trung (thỉnh giảng) tại Đại học FPT - 9/2021 đến nay: Giảng viên Tiếng Trung tại Đại học FPT - 11/2023: Chủ nhiệm bộ môn Tiếng Trung tại Đại học FPT PH Cần Thơ
2	Nguyễn Thị Thu Lan, 16/10/1979	Tiến sĩ, Úc, 2019	Ngôn ngữ học ứng dụng	- 2001 đến 2010: Giảng viên Tiếng Anh tại Đại học Công nghiệp - 2010 đến nay: Giảng viên Tiếng Anh tại Đại học FPT
3	Phạm Hồng Vân, 03/09/1978	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Ngôn ngữ học	- 2001 đến 08/2022: Giảng viên Tiếng Anh tại Đại học Thăng Long - 09/2022 đến nay: Giảng viên Tiếng Anh tại Đại học FPT
4	Phương Thị Thanh Huyền, 06/11/1979	Tiến sĩ, Úc, 2018	Tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ	- 2001 đến 2009: Giảng viên Tiếng Anh tại Đại học Công nghiệp Hà Nội. - 2010 đến nay: Giảng viên Tiếng Anh tại Đại học FPT
5	Trần Hương Linh, 07/05/1993	Tiến sĩ, Úc, 2022	Ngôn ngữ học	- 8/2016 - 5/2017: Giáo viên Tiếng Anh tại Trung tâm GSE-beo, Hà Nội; - 12/2022 đến nay: Giảng viên Tiếng Anh tại Đại học FPT
6	Vũ Thanh Loan, 27/06/1991	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Ngoại ngữ - Tiếng Anh	- Từ ngày 15/12/2021 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
7	Nguyễn Thị Hồng Chi, 25/05/1992	Thạc sĩ, Anh, 2019	Lý luận & phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	- Từ ngày 01/11/2021 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
8	Đặng Minh Trang, 20/07/1996	Thạc sĩ, Anh, 2019	Tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ	- Từ ngày 01/11/2021 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT

9	Nguyễn Như Huyền, 05/02/1994	Thạc sĩ, Mỹ, 2020	Giáo dục Song ngữ (Tiếng Anh)	- Từ ngày 15/12/2021 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
10	Phuong Ngô Kim, 01/08/1989	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Quản lý giáo dục	- Từ ngày 01/12/2011 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
11	Nguyễn Thị Ánh Ngọc, 29/05/1985	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Ngoại ngữ - Tiếng Trung	- Từ ngày 14/09/2020 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
12	Trần Anh Thư, 20/12/1981	Thạc sĩ, Việt Nam, 2020	Châu Á học	- Từ ngày 01/01/2021 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
13	Cao Lê Phương Thanh, 05/03/1988	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2014	Giáo dục quốc tế tiếng Hán	- Từ ngày 01/05/2022 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
14	Lê Dạ Thảo, 08/09/1986	Thạc sĩ, Đài Loan, 2022	Ngoại ngữ - Tiếng Trung	- Từ ngày 01/09/2022 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
15	Trương Thị Việt Trinh, 30/08/1995	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2019	Giáo dục học	- Từ ngày 01/04/2023 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
16	Nguyễn Phong Nhã, 24/05/1991	Thạc sĩ, Việt Nam, 2022	Ngoại ngữ - Tiếng Trung	- Từ ngày 01/09/2023 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
17	Nguyễn Thị Hồng Đào, 12/10/1994	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2018	Ngoại ngữ - Tiếng Trung	- Từ ngày 01/05/2021 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
18	Mạc Cẩm Trâm, 10/01/1984	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2009	Ngôn ngữ học ứng dụng	- Từ ngày 01/09/2022 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
19	Đặng Thị Minh Hiếu, 22/11/1989	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2020	Ngoại ngữ - Tiếng Trung	- Từ ngày 01/01/2023 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
20	Đặng Thị Nhung, 27/05/1991	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2018	Báo chí đa phương tiện	- Từ ngày 01/01/2023 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT

21	Trần Văn Lượng 18/7/1991	Thạc sĩ	Văn học TQ hiện đại & đương đại	- Từ ngày 01/04/2023 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
22	Trần Thị Hợp 09/02/1984	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2011	Sư phạm tiếng Trung	- Từ tháng 09/2022 đến nay: Giảng viên Trường ĐH FPT
23	Bùi Hoàng Dũng, 10/08/1987	Thạc sĩ, Úc, 2020	Giáo dục học	- Từ ngày 16/05/2020 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
24	Phạm Ngọc Anh, 12/12/1990	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Triết học	- Từ ngày 01/09/2015 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
25	Nguyễn Như Nguyệt, 26/01/1987	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Âm nhạc	- Từ ngày 16/12/2014 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
26	Nguyễn Thùy Chi, 11/08/1992	Thạc sĩ, Việt Nam, 2022	Âm nhạc	- Từ ngày 04/05/2016 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
27	Khuất Thị Hương, 26/05/1990	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Giáo dục thể chất	- Từ ngày 01/11/2021 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
28	Trần Minh Phú, 22/11/1994	Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Giáo dục học	- Từ ngày 01/01/2021 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
29	Thái Thị Hồng Châu, 18/03/1988	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Ngoại ngữ - Tiếng Anh	- Từ ngày 01/09/2021 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
30	Lâm Hồng Chi, 10/08/1990	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Ngoại ngữ - Tiếng Anh	- Từ ngày 01/04/2022 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
31	Phạm Thiện Minh, 05/10/1994	Thạc sĩ, Mỹ, 2018	Khoa học phân tích dữ liệu	- Từ ngày 01/10/2023 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT

32	Đặng Quỳnh Anh, 02/6/1986	Thạc sĩ, Việt Nam, 2023	Quản trị kinh doanh	- Từ ngày 01/10/2023 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
33	Hà Thị Hải Yến, 04/7/1989	Thạc sĩ, Pháp, 2016	Quản lý công và Doanh nghiệp	- Từ 12/01/20218 đến 30/4/2022: CB Quản lý khoa học, P. QLKH&HTQT - Từ ngày 01/05/2022 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT
34	Nguyễn Huệ Linh, 12/01/1997	Thạc sĩ, Hà Nội, 2021	Triết học	- Từ ngày 15/06/2023 đến nay: Giảng viên Trường Đại học FPT

### III. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học; dự kiến kế hoạch tuyển sinh và đào tạo trong 05 năm đầu tuyển sinh

#### 1. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng(m2)	Ghi chú
<b>A. Cơ sở HN</b>				
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu			
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	500	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ			
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	15	1,982	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	460	36,948.78	
1.5	Số phòng học đa phương tiện			
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	36	8,927	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	4	2,801	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	27	14,111.12	
<b>B. Cơ sở HCM</b>				
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu			
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	642	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ			
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	6	868	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	211	13,557	
1.5	Số phòng học đa phương tiện			
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	21	3,329	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	13	3,606	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	19	4,078	



STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng(m <sup>2</sup> )	Ghi chú
<b>C. Cơ sở ĐN</b>				
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu			
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1,019	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ			
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	3	430	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	227	11,936.5	
1.5	Số phòng học đa phương tiện			
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	54	4,456.3	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	4	777	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	12	4,940	
<b>D. Cơ sở CT</b>				
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu			
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1,538	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ			
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	3	360	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	122	7,091	
1.5	Số phòng học đa phương tiện			
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	22	4,860	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	3	1,234	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	11	7,155	
<b>E. Cơ sở QN</b>				
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu			
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	450.8	

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng(m <sup>2</sup> )	Ghi chú
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ			
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	75	4,318.9	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ			
1.5	Số phòng học đa phương tiện			
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	1	424	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	383	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	2	5,458	

## 2. Dự kiến kế hoạch tuyển sinh và đào tạo trong 05 năm đầu tuyển sinh

Năm	2024	2025	2026	2027	2028
Số lượng dự kiến	400	450	500	550	600

## IV. Địa điểm đào tạo và danh sách các địa điểm thực hành, thực tập

### 1. Địa điểm đào tạo

Trường Đại học FPT dự kiến đào tạo ngành Công nghệ Truyền thông tại tất cả các phân hiệu:

**Hà Nội:** Khu Giáo dục và Đào tạo – Khu Công nghệ cao Hòa Lạc – Km29 Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội

**Hồ Chí Minh:** Lô E2a-7, Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**Đà Nẵng:** Khu đô thị công nghệ FPT Đà Nẵng, P. Hoà Hải, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng

**Cần Thơ:** Số 600 Đường Nguyễn Văn Cừ (nối dài), P. An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

**Quy Nhơn:** Khu đô thị mới An Phú Thịnh, Phường Nhơn Bình & Phường Đống Đa, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định.

## 2. Danh sách dự kiến các địa điểm thực tập

Hiện nay, Trường Đại học FPT đã ký kết MoU/MoA với 5 Doanh nghiệp lớn hoạt động trong các lĩnh vực liên quan đến tiếng Trung Quốc. Dự kiến, sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có thể thực tập tại các Doanh nghiệp này. Trong tương lai, Trường sẽ đẩy mạnh hoạt động tìm kiếm nhiều đối tác trong các lĩnh vực liên quan đến tiếng Trung Quốc hơn nữa nhằm tạo điều kiện cho sinh viên của Ngành trong việc thực tập. Dưới đây là danh sách một số đối tác mà sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có thể thực tập:

### Danh sách địa điểm dự kiến thực hành/thực tập của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

TT	Tên công ty	Địa chỉ công ty
1	Công ty Huawei Technology Việt Nam	Tầng 33, Keangnam Landmark, E6, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
2	HuaLi Industra Group - Tập đoàn Hoa Lợi	Xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa
3	Công ty SITC Bondex Vietnam Logistics	Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội
4	Công ty Cổ phần Giáo dục Hoa Ngữ Quốc tế	Tầng 4 tòa nhà Times Tower, số 35 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
5	Công ty TNHH Expeditors Vietnam	Tầng 10, tòa nhà TNR, 54 Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội